

# KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

COMBINING ECONOMIC GROWTH WITH SOCIETY RIGHTEOUSNESS & ADVANCEMENT IN VIET NAM

SVTH: NGUYỄN THỊ CHÂM, NGUYỄN VĂN HOÀNG  
Lớp: 31K09, Khoa Kinh tế chính trị, trường Đại học Kinh tế  
GVHD: TH.S NGUYỄN HỒNG CỬ  
Khoa Kinh tế chính trị, trường Đại học Kinh tế

## TÓM TẮT

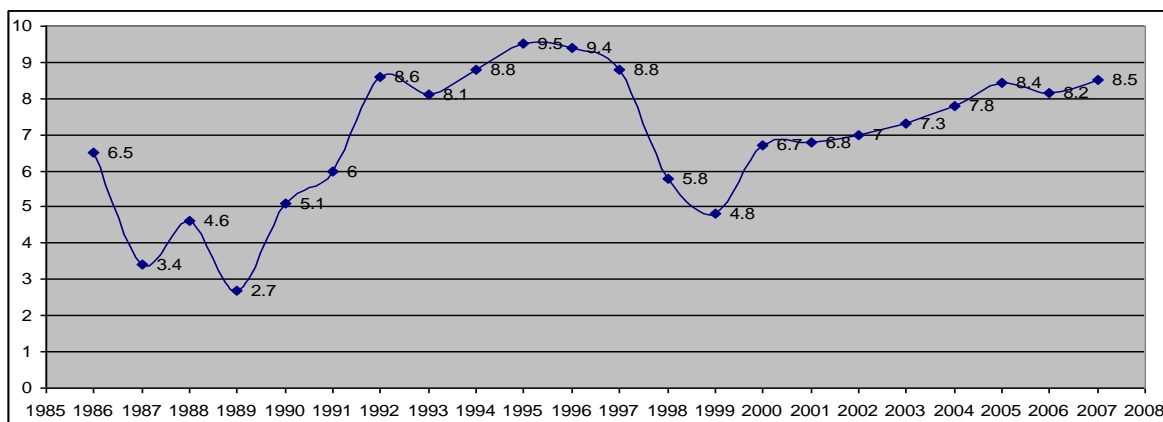
Phát triển theo định hướng XHCN đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Trong quá trình thực hiện đổi mới cơ chế kinh tế, thành tựu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là đáng ghi nhận. Tuy nhiên, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, nhiều vấn đề của xã hội ngày càng trở nên bức xúc: khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ngày càng lớn, phân hóa giàu nghèo ngày càng gay gắt, các giá trị truyền thống bị bào mòn theo thời gian, tệ nạn xã hội ngày càng phổ biến. Chính vì vậy, yêu cầu của sự phát triển hiện nay vẫn đặt ra đòi hỏi bức thiết trong việc thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Đề tài này tập trung nghiên cứu kết quả tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn chủ yếu từ 2000 -2007, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm bước đầu đánh giá những ưu điểm, hạn chế và xây dựng một số biện pháp để thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết vấn đề công bằng xã hội.

## SUMMARY

Developing according to the orientation of socialist stringently combines economic growth with society righteousness and advancement. In the process of economical mechanism renovation, the accomplishment of Vietnam's economic growth is recorded. However, along with economic growth process, a lot of society's problems become more and more urgent such as: distance of income, the big gap between poor and rich, corrosion of the traditional values, society's evils. Therefore, request of development at present still implement righteousness and advancement of society.

## 1. Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Một trong những thành quả nổi bật của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao khá ổn định. Thời kỳ từ năm 1986 tới nay là thời kỳ đổi mới, tốc độ tăng trưởng bình quân 1986-1990 là 4,5%, thời kỳ 1991-1995 là 8,2%, thời kỳ 1996-2000 là 7% và từ 2001-2007 là 7,6%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngang bằng Hàn Quốc và chỉ đứng sau Trung Quốc.



Biểu đồ tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm  
Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam từ 1985 đến 2006

Bên cạnh những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế của nước ta trong những năm qua, đã có những chuyển dịch tích cực. Xem xét cơ cấu kinh tế theo ba ngành (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) thì thấy rằng tỉ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm và tỉ trọng công nghiệp đã tăng lên tương ứng, nếu như năm 1995 tỷ trọng nông nghiệp là 27,18% thì năm 2006 xuống còn 20,36% trong khi đó công nghiệp đã tăng từ 28,76% lên 41,56%. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần cũng có những chuyển biến tích cực, tỷ trọng của khu vực nhà nước có xu hướng giảm, tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước ngày càng tăng. Tuy nhiên, do sự phát triển của khoa học công nghệ còn hạn chế nên tăng trưởng kinh tế ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào tăng trưởng theo chiều rộng, dựa vào khai thác tài nguyên do đó sự tăng trưởng này chưa thực sự vững chắc.

## 2. Kết quả sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

Tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong giai đoạn vừa qua đã góp phần tạo cơ sở để bước đầu giải quyết vấn đề công bằng và tiến bộ xã hội. Công bằng xã hội là công bằng về các quyền của con người (các quyền sống của con người) và về điều kiện thực hiện các quyền đó (điều kiện sống) của các cá nhân (hay rộng hơn là của cả chủ thể xã hội. Tuy nhiên, trong các xã hội phát triển hiện đại, trong tư duy phát triển hiện đại, nội hàm của công bằng xã hội được bổ sung, mở rộng và phát triển đáng kể. Điều này thể hiện ở nội dung quan trọng nhất của công bằng xã hội không phải là công bằng về phân phối thu nhập mà là công bằng về cơ hội phát triển. Từ đó dẫn tới một nhận thức mới về công bằng xã hội là quy vấn đề công bằng xã hội về cơ hội phát triển và năng lực thực hiện cơ hội, nội hàm của công bằng xã hội sẽ phải bao hàm cả công bằng sự công bằng trong việc phân phối các cơ hội và điều kiện thực hiện cơ hội. Trong xã hội, khi một chủ thể có cơ hội phát triển bình đẳng với các chủ thể khác thì có nghĩa là chủ thể ấy có cơ sở bền vững để đạt được và duy trì một cách vững chắc sự công bằng trong thu nhập.

Tác động của tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết vấn đề công bằng và tiến bộ xã hội ở nước ta có thể xem xét trên các mặt sau:

### 2.1. Tăng trưởng kinh tế với vấn đề giải quyết việc làm

Trong thời kỳ đổi mới, vấn đề giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp đã đạt được những thành tựu to lớn. Hằng năm nước ta có khoảng 1,7 triệu người bước vào độ tuổi lao động, số lượng lao động tăng hằng năm khoảng 2%/năm. Năm 2000 nước ta có 37,6 triệu lao động, năm 2005 là 42,5 triệu và năm 2006 là 43,35 triệu. Số lao động được giải quyết việc làm bình quân hằng năm khoảng 1,5 đến 1,6 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm từ 5,88% năm 1996 xuống còn 5,31% năm 2005 và đến năm 2006 còn 4,82%. Tuy nhiên vùng nông thôn tỷ lệ thiếu việc làm vẫn ở mức khá cao, nhất là ở khu vực đồng bằng.

### 2.2. Tăng trưởng kinh tế với nâng cao thu nhập cho nhân dân, xóa đói giảm nghèo

Bảng 1 Thu nhập thực tế bình quân đầu người

ĐVT: (1000đ/ người/tháng)

	1999	2002	2004
<b>Cả nước</b>	<b>295</b>	<b>356</b>	<b>448</b>
<b>Phân theo thành thị và nông thôn:</b>			
-Thành thị	517	622	815
-Nông thôn	225	275	378
<b>Phân theo vùng:</b>			
-ĐB sông Hồng	280	353	488
-Đông Bắc	210	269	380
-Tây Bắc	210	197	266

-Bắc Trung Bộ	212	235	317
-Duyên Hải Nam Trung bộ	253	306	415
-Tây Nguyên	345	244	390
-Đông Nam Bộ	528	620	833
-ĐB sông Cửu Long	342	371	471

Nguồn: Tổng cục thống kê

Kết quả của tăng trưởng kinh tế làm cho thu nhập thực tế bình quân/người có sự gia tăng liên tục. Từ năm 1999, thu nhập thực tế bình quân đầu người đã tăng 1,51 lần. Khu vực thành thị và nông thôn đều có sự tăng thu nhập, tuy nhiên chênh lệch thu nhập bình quân giữa thành thị và nông thôn vẫn ở mức hầu như không đổi, khoảng 2,1 lần. Chênh lệch giữa vùng có thu nhập cao nhất là Đông Nam bộ với vùng có thu nhập thấp nhất là Tây Bắc là 3,1 lần. Các vùng Tây bắc, Tây nguyên vẫn là những vùng có mức thu nhập thấp, mặc dù trong những năm gần đây cũng có sự gia tăng đáng kể về thu nhập bình quân. Tình hình này cho thấy sự phân hóa thu nhập theo vùng, miền vẫn còn khá gay gắt.

Thành tựu tăng trưởng trong gần hai thập kỷ đã góp phần làm tăng mức GDP bình quân đầu người hằng năm từ 114 USD năm 1990 lên 397 USD năm 2000 và 809 USD năm 2007. Điều này đã góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo đói từ 51.8% năm 1993 xuống còn 19,5 % năm 2004, có nghĩa là Việt Nam đã hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu "giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2005" mà Liên hợp quốc đề ra. Đây là một thành tựu được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhất là so với một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 2 Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam phân theo một số tiêu chí(%)

	1993	1998	2002	2004
<b>Tỷ lệ nghèo chung cả nước</b>	51,8	37,4	23	19,5
Miền núi phía Bắc	81,5	64,2	43,9	35,1
Đồng bằng sông Hồng	62,7	29,3	22,4	12,1
Bắc Trung bộ	74,5	48,1	43,9	30,9
Duyên hải miền Trung	47,2	34,5	25,2	19,0
Tây Nguyên	70,0	62,4	51,8	33,1
Đông Nam bộ	37,0	12,2	10,6	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	19,5

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam

Sự gia tăng thu nhập một cách khá vững chắc đã cho phép người dân nâng cao đáng kể chi tiêu cho cuộc sống góp phần giảm mạnh tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo khổ. Nếu như năm 1990 tỷ lệ dân số sống dưới mức 1USD/ngày (tính theo PPP) tương ứng là 50,08% thì đến năm 2006 các chỉ số này tương ứng là 8%, một thành tích khá ngoạn mục.

Tuy nhiên, cùng với những thành quả do sự tăng trưởng kinh tế mang lại thì hệ số chênh lệch giữa các nhóm nghèo và nhóm giàu qua các năm của Việt Nam qua có xu hướng gia tăng, ví dụ: năm 1990 là 4,1, năm 1991 là 4,2 đến năm 2006 là 8,6 lần.

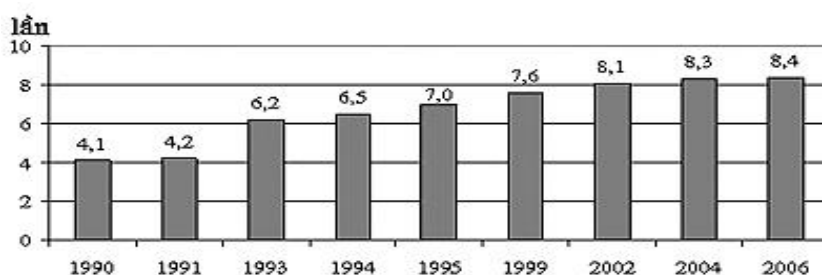
Bảng 3 Tỷ lệ nghèo của Việt Nam theo ngưỡng "1USD/ngày"

Năm	Chỉ tiêu bình quân đầu người (USD PPP/tháng)	Tỷ lệ dân số sống dưới mức 1USD/ngày (%)
1990	41,7	50,8
1993	41,8	39,9
1996	63,7	23,6
1998	68,5	16,4

2000	71,3	15,2
2002	78,7	13,6
2004	85,5	10,6
2006	100,8	8

Nguồn: Ngân hàng thế giới, khu vực châu Á – Thái Bình Dương

**Hệ số chênh lệch giữa nhóm người giàu (chiếm 20% dân số có thu nhập cao nhất) và nhóm nghèo (chiếm 20% dân số có thu nhập thấp nhất):**



### 2.3. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, y tế

Năm 2006 cả nước có khoảng 93000 lớp mẫu giáo với 112,8 ngàn giáo viên, hơn 16 triệu học sinh với hơn 789 nghìn giáo viên, có 299 trường Đại học và Cao đẳng với 53,4 nghìn giảng viên, 1666,2 nghìn sinh viên, có 269 trường trung cấp với 14,5 nghìn giáo viên, 468,8 nghìn học sinh, số sinh viên tốt nghiệp Đại học và Cao đẳng là 230 nghìn người, tốt nghiệp các trường trung cấp là 149,3 nghìn người.

Tổng số người đi học lên tới 23,2 triệu người, bình quân 1 vạn dân có 2841 người đi học, tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo khoảng 50%, tỷ lệ người lớn biết chữ tăng từ 88% năm 1993 lên 90,3% năm 2003 và 94 % năm 2006. Bên cạnh hệ công lập, hệ ngoài công lập cũng có những bước phát triển mạnh để khai thác nguồn lực xã hội, chia sẻ với nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đạt khoảng 18,25% tổng chi ngân sách giai đoạn 2001-2006. Tỷ lệ chi phí cho giáo dục/GDP là 8,3% nhưng do tổng GDP của nước ta rất thấp nên chi phí cho một học sinh ở Việt Nam vẫn thấp xa so với các nước. Tuy nhiên xét về mặt nào đó thì đó là một cố gắng lớn của Đảng và nhà nước trong sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo.

Bảng 4 Tỷ lệ chi phí cho giáo dục ở Việt Nam 2000-2005

	2000	2002	2003	2004	2005
Tổng chi cho giáo dục(1000tỷ)	23,219	34,088	37,552	54,223	68,968
Tỷ lệ chi/GDP(%)	5,3	7,8	6,1	7,6	8,3
Tỷ lệ NS cho giáo dục/GDP	3,2	4,7	3,7	4,6	5

Nguồn: Vietnamnet: Chi tiêu cho giáo dục: Những con số “giật mình”- Vũ Quang Việt 13/2/2006).

Về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có những tiến bộ đáng kể. Tuổi thọ bình quân nếu năm 1995 mới đạt 62,5 tuổi thì đến năm 2007 đã đạt 73,3 tuổi. Tuổi thọ tăng do những thành tựu về y tế và chăm sóc sức khỏe. Đến năm 2006 số cơ sở khám chữa bệnh là 13232 cơ sở với 198,4 giường bệnh và hơn 200 nghìn cán bộ y tế, bình quân có khoảng 6,3 bác sỹ trên một vạn dân. Số hộ ở nông thôn được sử dụng nước sạch đạt tỷ lệ 62%;

### 3. Đánh giá chung về tăng trưởng kinh tế kết hợp với công bằng và tiến bộ xã hội ở Việt Nam.

Trong gần 20 năm đổi mới, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ xã hội được quan tâm đúng mức nhờ đó chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,539 năm 1994 (xếp hạng 120/174 nước) lên 0,733 năm 2007 (105/177). Thứ bậc HDI cao hơn đáng kể so với thứ bậc phát triển kinh tế (hơn 10 bậc) cho thấy sự phát triển kinh tế của Việt Nam có xu hướng phục vụ con người và đảm bảo công bằng xã hội. Việt Nam xếp hạng 105 về HDI và xếp hạng 123 về chỉ số GDP/đầu người (chênh lệch 18 bậc). Nhận định này càng được khẳng định vững chắc khi chúng ta qua sát thực tế rằng tỷ lệ số người sống dưới mức nghèo khổ của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với các nước có mức GDP/ đầu người vượt trội.

Trong những năm qua, tuy nước ta đã đạt được những thành quả quan trọng như đánh giá trên đây, song vẫn còn không ít yếu kém và khuyết điểm về tăng trưởng kinh tế, công bằng và tiến bộ xã hội cũng như việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội ở Việt Nam.

- Tăng trưởng kinh tế tuy đạt cao và tương đối ổn định song chưa bền vững và chất lượng tăng trưởng thấp. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các doanh nghiệp và của sản phẩm còn thấp. Theo đánh giá của WEF, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thứ hạng GCI của Việt Nam thấp là nạn tham nhũng, bộ máy hành chính kém hiệu quả, kết cấu hạ tầng chưa thích hợp, lực lượng lao động chưa được đào tạo tương xứng, quy định về thuế bất hợp lý, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính yếu..

- Về khía cạnh công bằng xã hội cũng bộc lộ một số yếu kém. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi đang có xu hướng dãn ra. Hệ số GINI của Việt Nam vẫn ở mức cao và có xu hướng tăng, việc xoá đói giảm nghèo có xu hướng chậm lại, số hộ tái nghèo tăng lên.

*Bảng 14 Hệ số GINI của Việt Nam (điểm từ 0 đến 1)*

Năm	1993	1994	1995	2002	2004	2006
Hệ số GINI	0,34	0,35	0,357	0,37	0,423	0,36

Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam từ 1993 – 2006

- Mô hình tăng trưởng và phân bổ nguồn lực là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp mạnh nhất là lâu dài đến việc tạo lập công bằng và tiến bộ xã hội. Mô hình " thị trường- hướng về xuất khẩu" được triển khai trên thực tế lại chệch sang xu hướng " thị trường- thay thế nhập khẩu". Tăng trưởng cao nhưng không mở rộng cơ hội việc làm tương ứng.

- Phân phối thu nhập không được thực hiện một cách đồng đều. Một phần lớn thu nhập được chuyển sang những người sở hữu các nguồn lực khác ngoài lao động thay vì chuyển một phần thoả đáng cho những người sở hữu sức lao động mà thiếu các nguồn lực khác. Vì vậy, khoảng cách giữa nhóm người giàu và nhóm người nghèo ngày càng dãn ra.

- Có một nhóm người giàu nhanh nhờ đặc quyền tiếp cận với các nguồn lực phát triển. Cơ chế xin-cho, bao cấp, bảo hộ nhà nước, cộng thêm vào đó là môi trường kinh doanh không bình đẳng, cơ hội phát triển của tư nhân bị hạn chế, hình thành các nhóm lợi ích mạnh, làm méo mó quy hoạch và định hướng phát triển.

Nhìn ở một khía cạnh khác, tình trạng chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo cũng như bất bình đẳng có phần gia tăng trong thời gian qua ở nước ta phản ánh một xu hướng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Và nhìn chung, những sự chênh lệch này vẫn ở

trong giới hạn hợp lý của sự” đánh đổi”. Tuy nhiên, chúng cũng bộc lộ những nguy cơ và thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

#### 4. Kết luận:

Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội vẫn là vấn đề cấp thiết ở nước ta. Để giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong giai đoạn tới, cần tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển khoa học- công nghệ, tăng cường các biện pháp huy động vốn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định.
- Chú trọng vấn đề giải quyết việc làm, tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải quyết việc làm như: dịch vụ việc làm, dạy nghề gắn với việc làm, xuất khẩu lao động...
- Đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo với điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời hạn, có sự hướng dẫn sử dụng vốn một cách hiệu quả; hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ giáo dục cho con em người nghèo, thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất cho hộ nghèo.
- Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại để ngành y tế đủ sức phục vụ nhân dân.
- Thực hiện hiệu quả chính sách điều tiết thu nhập.
- Kết hợp phát triển kinh tế với cải thiện điều kiện và môi trường sống, xây dựng xã hội theo tinh thần dân chủ, văn minh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
- [2] Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin-Nhà xuất bản chính trị Quốc gia 2006.
- [3] Giáo trình kinh tế phát triển- Nhà xuất bản Lao động-xã hội, Hà Nội 2006.
- [4] Niên giám Thống kê Việt nam từ 1995-2006.
- [5] Văn kiện Đại hội ĐCSVN lần thứ VI, VII, VIII, IX, X. NXB Sự thật, Hà Nội.